CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH
Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023
Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022 như sau:

1. Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022:

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	**Vốn điều lệ**	**1.187.926.050.000**
2	**Lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 chuyển sang**	**11.289.026.842**
3	**Lợi nhuận phát sinh năm 2022**	**386.460.635.447**
	Thuế TNDN	79.275.958.191
	Lợi nhuận sau thuế	307.184.677.256
4	**Phân phối lợi nhuận năm 2022**	**306.441.342.177**
4.1	Trích lập các quỹ của Công ty	92.614.653.177
	- Quỹ đầu tư phát triển	*61.436.935.451*
	- Quỹ khen thưởng	*15.359.233.863*
	- Quỹ phúc lợi	*15.359.233.863*
	- Quỹ thưởng người quản lý công ty	*459.250.000*
4.2	Chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 18% vốn điều lệ)	213.826.689.000
	- Đã tạm ứng cổ tức bằng tiền 5%	*59.396.302.500*
	- Số cổ tức còn phải chia bằng tiền 13%	*154.430.386.500*
5	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển năm sau**	**12.032.361.921**

2. Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền 13% còn lại theo quy định hiện hành của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Trân trọng./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Xuân Bắc

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/11/2020.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Vốn điều lệ: 1.187.926.050.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2022: 1.187.926.050.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0236.3771405
- Fax: (84) 0236.3771400
- Website: www.drc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp: Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.748 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Trần Đình Quyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020

Ban Kiểm soát

• Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2020
• Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2021
• Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/05/2021
• Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/11/2020
• Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Hoàng Khánh Nhựt
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 178/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 01/03/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc	**Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:0753-2023-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:3671-2021-010-1*

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.457.425.816.063**	**2.114.195.151.163**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**155.305.504.390**	**89.621.165.826**
1. Tiền	111	5	40.305.504.390	32.621.165.826
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	115.000.000.000	57.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**210.000.000.000**	**320.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.a	210.000.000.000	320.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**257.142.204.794**	**208.132.201.825**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	247.617.270.398	193.235.345.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.092.463.953	6.996.027.686
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	8.923.306.738	9.101.041.294
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.919.443.849)	(1.569.985.775)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	428.607.554	369.773.601
IV. Hàng tồn kho	**140**	**13**	**1.707.695.276.561**	**1.429.218.154.245**
1. Hàng tồn kho	141		1.733.470.222.731	1.437.232.006.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.774.946.170)	(8.013.851.767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**127.282.830.318**	**67.223.629.267**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	70.305.757.323	47.412.526.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.977.072.995	19.811.102.639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**960.372.962.356**	**1.021.747.933.072**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**698.554.850**	**531.198.925**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	698.554.850	531.198.925
II. Tài sản cố định	**220**		**900.540.725.831**	**975.466.573.368**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	895.582.263.939	969.110.090.272
- Nguyên giá	*222*		*3.226.908.808.804*	*3.237.790.510.494*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.331.326.544.865)*	*(2.268.680.420.222)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	2.928.520.812	3.618.940.579
- Nguyên giá	*225*		*4.142.518.606*	*4.142.518.606*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.213.997.794)*	*(523.578.027)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	2.029.941.080	2.737.542.517
- Nguyên giá	*228*		*9.593.841.631*	*9.593.841.631*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(7.563.900.551)*	*(6.856.299.114)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.628.344.170**	**235.138.571**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	11.628.344.170	235.138.571
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	7.b	**4.390.106.264**	**4.139.216.813**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.069.881.035	6.069.881.035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.679.774.771)	(1.930.664.222)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**43.115.231.241**	**41.375.805.395**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	43.115.231.241	41.375.805.395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.417.798.778.419**	**3.135.943.084.235**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.508.035.857.468**	**1.362.012.584.891**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.506.929.882.468**	**1.359.992.836.134**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	471.448.554.730	406.180.687.837
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	114.867.829.306	142.185.639.068
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	23.401.855.236	12.358.674.914
4.	Phải trả người lao động	314		160.751.331.118	137.703.101.901
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	8.689.710.039	4.976.115.172
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	177.169.090	168.732.272
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	4.233.473.418	63.506.163.146
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	686.306.027.922	572.218.150.996
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	2.110.926.199	4.547.663.067
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.943.005.410	16.147.907.761
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.105.975.000**	**2.019.748.757**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	24.b	420.000.000	420.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	685.975.000	1.599.748.757
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.909.762.920.951**	**1.773.930.499.344**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**27**	**1.909.092.920.951**	**1.773.930.499.344**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.187.926.050.000*	*1.187.926.050.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	27	381.942.420.176	323.776.760.879
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27	20.750.746.677	20.750.746.677
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	318.473.704.098	241.476.941.788
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	27	*11.289.026.842*	*10.044.947.802*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	27	*307.184.677.256*	*231.431.993.986*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**670.000.000**	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		670.000.000	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.417.798.778.419**	**3.135.943.084.235**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Hoàng Khánh Nhựt	**Trần Thị Mỹ Lệ**	**Phạm Thị Quỳnh Nga**

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	29	5.139.167.142.537	4.635.525.403.051
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	240.579.419.618	256.007.166.877
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		4.898.587.722.919	4.379.518.236.174
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	4.087.848.994.369	3.632.392.425.864
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**810.738.728.550**	**747.125.810.310**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	62.020.157.084	37.188.692.933
7.	Chi phí tài chính	22	33	92.250.339.919	51.017.528.139
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*18.773.589.085*	*9.234.767.876*
8.	Chi phí bán hàng	25	34.a	318.162.074.032	303.043.803.506
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.b	77.030.507.250	65.133.158.428
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**385.315.964.433**	**365.120.013.170**
11.	Thu nhập khác	31	35	1.403.365.065	38.326.994
12.	Chi phí khác	32	36	258.694.051	1.036.198.119
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.144.671.014**	**(997.871.125)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**386.460.635.447**	**364.122.142.045**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	79.275.958.191	73.293.845.559
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**307.184.677.256**	**290.828.296.486**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	2.586	2.200
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	2.586	2.200

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Hoàng Khánh Nhựt	Trần Thị Mỹ Lệ	Phạm Thị Quỳnh Nga

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		4.777.470.439.265	4.354.187.696.992
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(4.538.541.686.313)	(4.196.443.675.869)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(329.036.471.573)	(281.342.920.675)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	24, 33	(17.982.718.258)	(9.004.347.836)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	21	(68.225.061.237)	(88.519.641.643)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		344.868.638.395	329.325.922.177
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(140.174.550.327)	(176.016.322.158)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**28.378.589.952**	**(67.813.289.012)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15;18	(13.203.284.571)	(10.469.712.982)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	35	1.290.086.760	1.500.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(740.000.000.000)	(480.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	850.000.000.000	310.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 32	22.686.937.871	7.021.519.854
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**120.773.740.060**	**(173.446.693.128)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	25	4.066.207.359.386	4.004.214.931.370
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(3.946.407.452.168)	(3.742.915.867.180)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	25	(1.337.921.364)	(669.946.364)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	24, 27	(201.947.425.270)	(118.792.603.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(83.485.439.416)**	**141.836.514.726**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**65.666.890.596**	**(99.423.467.414)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	89.621.165.826	188.810.249.299
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		17.447.968	234.383.941
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**155.305.504.390**	**89.621.165.826**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Hoàng Khánh Nhựt	**Trần Thị Mỹ Lệ**	**Phạm Thị Quỳnh Nga**

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 11 năm 2020.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất xăm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp: Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

  Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động xuất khẩu: săm, lốp ô tô, xe máy, xe đạp…;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các loại hàng: săm, lốp ô tô, xe máy, xe đạp… tiêu thụ nội địa và cung cấp các dịch vụ khác.

    Giai đoạn từ ngày 01/2/2022 đến 31/12/2022, các mặt hàng chịu thuế suất 10% tại Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022		01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		228.698.452		140.880.072
- Tiền gởi ngân hàng		40.076.805.938		32.480.285.754
+ VND		*35.068.686.896*		*29.393.927.146*
+ USD	*213.738,84 #*	*4.997.189.731*	*135.825,06 #*	*3.074.928.984*
+ EUR	*278,10 #*	*6.873.669*	*292,30 #*	*7.408.828*
+ SGD	*235,05 #*	*4.055.642*	*242,41 #*	*4.020.796*
Cộng		**40.305.504.390**		**32.621.165.826**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	115.000.000.000	57.000.000.000
Cộng	**115.000.000.000**	**57.000.000.000**

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 1 năm	210.000.000.000	210.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000
Cộng	**210.000.000.000**	**210.000.000.000**	**320.000.000.000**	**320.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	6.069.881.035	1.679.774.771	6.069.881.035	1.930.664.222
- Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	*6.069.881.035*	*1.679.774.771*	*6.069.881.035*	*1.930.664.222*
Cộng	**6.069.881.035**	**1.679.774.771**	**6.069.881.035**	**1.930.664.222**

(*) Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp. Tại 31/12/2022, Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính dựa vào báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty nhận đầu tư (Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/4/2021 và kết thúc ngày 31/03/2022) đã được kiểm toán.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Khách hàng trong nước	71.434.349.928	77.217.435.869
Khách hàng ngoài nước	176.182.920.470	116.017.909.150
Cộng	**247.617.270.398**	**193.235.345.019**

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhà cung cấp trong nước	586.547.953	2.363.600.171
Nhà cung cấp nước ngoài	1.505.916.000	4.632.427.515
Cộng	**2.092.463.953**	**6.996.027.686**

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	6.604.054.796	-	6.582.115.068	-
Tạm ứng	50.000.000	-	40.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Ứng trước tiền góp vốn (*)	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
Phải thu khác	153.446.322	-	363.120.606	-
Cộng	**8.923.306.738**	**-**	**9.101.041.294**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên, thủ tục tăng vốn điều lệ đã chưa thực hiện được. Năm 2020, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đã lập hồ sơ công bố giải thể và đến nay vẫn tiếp tục liên hệ các cơ quan chức năng để hoàn chỉnh và bổ sung đăng ký giải thể doanh nghiệp. Dựa vào giá trị tài sản hiện tại của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đã đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ công nợ này.

b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	698.554.850	-	531.198.925	-
Cộng	**698.554.850**	**-**	**531.198.925**	**-**

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.919.443.849	1.569.985.775
- Từ 3 năm trở lên	*1.595.439.651*	*1.115.759.630*
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*102.130.183*	*381.276.015*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*-*	*72.950.131*
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	*221.874.015*	*-*
Cộng	**1.919.443.849**	**1.569.985.775**

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
Hàng tồn kho thiếu do kiểm kê	428.607.554	369.773.601
Cộng	**428.607.554**	**369.773.601**

13. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	13.419.503.810	-	12.289.970.016	-
Nguyên liệu, vật liệu	668.722.481.191	8.464.175.961	719.615.638.755	130.811.705
Công cụ, dụng cụ	54.256.182	-	6.623.807	-
Chi phí SX, KD dở dang	67.954.568.957	-	96.349.739.406	-
Thành phẩm	864.048.044.683	17.310.770.209	538.107.812.272	7.883.040.062
Hàng hóa	7.030.468.552	-	1.885.042.004	-
Hàng gửi bán	112.240.899.356	-	68.977.179.752	-
Cộng	**1.733.470.222.731**	**25.774.946.170**	**1.437.232.006.012**	**8.013.851.767**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022 là 350 tỷ đồng.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022 là 42.522.217.780 đồng

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	53.411.844.191	38.382.871.025
Chi phí làm bảng quảng cáo tại Brazil	3.395.263.517	-
Tiền bảo hiểm hỏa hoạn, rủi ro và bảo hiểm sản phẩm	2.437.513.372	916.242.481
Chi phí sửa chữa	10.843.081.843	7.822.352.038
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	218.054.400	291.061.084
Cộng	**70.305.757.323**	**47.412.526.628**

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial (i)	5.518.753.690	5.742.486.947
Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp săm lốp xe đạp, xe máy (ii)	4.996.148.901	5.204.321.771
Tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty (iii)	1.715.027.278	1.786.486.747
Tiền thuê đất tại KCN Liên Chiểu (iv)	27.492.977.759	28.642.509.930
Chi phí phụ tùng chờ phân bổ	3.392.323.613	-
Cộng	**43.115.231.241**	**41.375.805.395**

(i) Thuê 14.340 m^2 đất tại Lô M, đường số 4A, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê đất số 07/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 01/08/2009 và Phụ lục hợp đồng số 03/2010/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 25/06/2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng; Thời hạn thuê: 38 năm kể từ 01/08/2009 đến 01/08/2047. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

(ii) Thuê 50.379,40 m^2 đất tại đường số 7, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng Theo Hợp đồng thuê đất số 02/2010/HĐ-TLĐ/SDN ngày 14/05/2010 và Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 01/07/2014 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất kể từ 14/05/2010 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

(iii) Theo Hợp đồng thuê đất số 03/2013/HĐ-TLĐ/SDN ngày 01/01/2013 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng và Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê lại đất 0310/2012/HĐCNQTĐ ngày 15/10/2012 với Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành thì Công ty thuê 4.000 m^2 thuộc khu đất của Dự án Nhà máy sản xuất Hơi sạch - Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành tại Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất kể từ 01/11/2012 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

(iv) Theo Hợp đồng thuê lại đất số 03/2016/DRC-HABAC ngày 21/06/2016 với Công ty TNHH Hà Bắc thì Công ty thuê 47.295,4 m^2 tại Lô M, đường số 6, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất kể từ 21/06/2016 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	875.529.814.064	2.324.739.166.292	37.281.737.787	239.792.351	3.237.790.510.494
Mua sắm trong năm	-	6.742.285.222	-	-	6.742.285.222
T/lý, nhượng bán	3.058.672.140	13.012.630.772	1.552.684.000	-	17.623.986.912
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**872.471.141.924**	**2.318.468.820.742**	**35.729.053.787**	**239.792.351**	**3.226.908.808.804**
Khấu hao					
Số đầu năm	336.078.077.808	1.899.677.417.514	32.685.132.549	239.792.351	2.268.680.420.222
Khấu hao trong năm	33.804.501.464	45.590.134.213	875.475.878	-	80.270.111.555
T/lý, nhượng bán	3.058.672.140	13.012.630.772	1.552.684.000	-	17.623.986.912
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**366.823.907.132**	**1.932.254.920.955**	**32.007.924.427**	**239.792.351**	**2.331.326.544.865**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	539.451.736.256	425.061.748.778	4.596.605.238	-	969.110.090.272
Số cuối năm	**505.647.234.792**	**386.213.899.787**	**3.721.129.360**	-	**895.582.263.939**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 365. 865.372.344 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.821.230.372.168 đồng.

16. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	4.142.518.606	4.142.518.606
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**4.142.518.606**	**4.142.518.606**
Khấu hao		
Số đầu năm	523.578.027	523.578.027
Khấu hao trong năm	690.419.767	690.419.767
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**1.213.997.794**	**1.213.997.794**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.618.940.579	3.618.940.579
Số cuối năm	**2.928.520.812**	**2.928.520.812**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**791.638.560**	**8.802.203.071**	**9.593.841.631**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	6.856.299.114	6.856.299.114
Khấu hao trong năm	-	707.601.437	707.601.437
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**7.563.900.551**	**7.563.900.551**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	791.638.560	1.945.903.957	2.737.542.517
Số cuối năm	**791.638.560**	**1.238.302.520**	**2.029.941.080**

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 3.219.879.946 đồng.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản cố định	7.519.151.440	-
Dự án nâng công suất nhà máy lốp xe tải Radial	4.109.192.730	233.268.571
Chi phí khác	-	1.870.000
Cộng	**11.628.344.170**	**235.138.571**

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhà cung cấp trong nước	365.975.885.428	374.241.232.357
Nhà cung cấp nước ngoài	105.472.669.302	31.939.455.480
Cộng	**471.448.554.730**	**406.180.687.837**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Khách hàng trong nước	8.726.594.680	12.494.935.181
Khách hàng nước ngoài	106.141.234.626	129.690.703.887
Cộng	**114.867.829.306**	**142.185.639.068**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.716.632	-	7.716.632	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	126.454.584.370	126.454.584.370	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.811.957.170	1.811.957.170	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.350.958.282	79.275.958.191	68.225.061.237	-	23.401.855.236
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	7.011.674.121	7.011.674.121	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	9.433.600	9.433.600	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	5.125.470	5.125.470	-	-
Các loại thuế khác	-	-	284.825.379	284.825.379	-	-
Phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**-**	**12.358.674.914**	**214.856.558.301**	**203.813.377.979**	**-**	**23.401.855.236**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chiết khấu thương mại	5.268.119.260	798.626.353
Trích trước chiết khấu thanh toán	-	16.540.570
Trích trước giảm giá hàng bán	121.841.773	703.218.795
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	462.689.321	1.709.759.515
Trích trước chi phí tiền điện	-	383.325.800
Các khoản trích trước khác	2.837.059.685	1.364.644.139
Cộng	**8.689.710.039**	**4.976.115.172**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Doanh thu nhận trước	177.169.090	168.732.272
- Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	*177.169.090*	*168.732.272*
Cộng	**177.169.090**	**168.732.272**

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản thừa chờ giải quyết	460.217.386	381.636.623
Kinh phí công đoàn	1.614.080.799	2.223.422.399
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	425.755	-
Cổ tức phải trả	5.575.930	59.401.875.200
Chi phí lãi vay phải trả	1.249.824.097	458.953.270
Quỹ an sinh xã hội	63.634.609	299.134.609
Các khoản phải trả khác	839.714.842	741.141.045
Cộng	**4.233.473.418**	**63.506.163.146**

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	420.000.000	420.000.000
Cộng	**420.000.000**	**420.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm		Tăng	Giảm	Cuối năm	
	Ngoại tệ	VND	trong năm	trong năm	Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn		**570.880.229.632**	**4.079.012.534.857**	**3.964.518.510.324**		**685.374.254.165**
VND	-	***175.336.146.246***	***1.392.863.225.605***	***1.194.096.392.812***	-	***374.102.979.039***
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank CN TP HCM	-	-	*114.547.648.646*	*114.547.648.646*	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN _CN Ngũ Hành Sơn	-	-	*3.189.368.918*	*3.189.368.918*	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	-	-	*216.024.324.163*	*216.024.324.163*	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)	-	*155.115.422.875*	*474.203.551.771*	*480.603.259.853*	-	*148.715.714.793*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN_CN Hải Vân	-	*20.220.723.371*	*584.898.332.107*	*379.731.791.232*	-	*225.387.264.246*
USD	***17.256.551,31***	***395.544.083.386***	***2.686.149.309.252***	***2.770.422.117.512***	***13.117.205,02***	***311.271.275.126***
- Ngân hàng TMCP Công thương VN _CN Ngũ Hành Sơn	*1.069.902,00*	*24.645.192.570*	*79.527.842.714*	*104.173.035.284*	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN_CN Hải Vân	*2.477.784,27*	*56.691.704.099*	*729.484.449.436*	*786.176.153.535*	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	*13.708.865,04*	*314.207.186.717*	*1.877.137.017.102*	*1.880.072.928.693*	*13.117.205,02*	*311.271.275.126*
Nợ thuê tài chính		**1.337.921.364**	**931.773.757**	**1.337.921.364**		**931.773.757**
VND	-	***1.337.921.364***	***931.773.757***	***1.337.921.364***	-	***931.773.757***
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (**)	-	*609.221.364*	*203.073.757*	*609.221.364*	-	*203.073.757*
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	-	*728.700.000*	*728.700.000*	*728.700.000*	-	*728.700.000*
Cộng	**17.256.551,31**	**572.218.150.996**	**4.079.944.308.614**	**3.965.856.431.688**	**13.117.205,02**	**686.306.027.922**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm		Tăng	Giảm	Cuối năm	
	Ngoại tệ	VND	trong năm	trong năm	Ngoại tệ	VND
Vay dài hạn (VND)			**18.000.000**			**18.000.000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng (*)	-	-	*18.000.000*	-		*18.000.000*
Nợ thuê tài chính (VND)		**2.937.670.121**	-	**1.337.921.364**		**1.599.748.757**
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (**)	-	*812.295.121*	-	*609.221.364*	-	*203.073.757*
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	-	*2.125.375.000*	-	*728.700.000*	-	*1.396.675.000*
Cộng	-	**2.937.670.121**	**18.000.000**	**1.337.921.364**	-	**1.617.748.757**
Trong đó:						
- Nợ thuê tài chính trong vòng 1 năm		**1.337.921.364**				**931.773.757**
VND	-	*1.337.921.364*			-	*931.773.757*
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	*609.221.364*			-	*203.073.757*
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	*728.700.000*			-	*728.700.000*
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	**1.599.748.757**			-	**685.975.000**

(*) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 153/2022/TDH/VCB-KHDN ngày 30/12/2022: Số tiền vay theo hợp đồng 500.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 83 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên cố định 6.2% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư dự án " Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Thuê tài chính với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng số 2020-00013-000 ngày 16/03/2020 về thuê xe ô tô Peugeot Traveller Luxury, mới 100%. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất thuê 7,5%/năm, cố định trong suốt thời hạn thuê.

(***) Thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 74.21.14/CTTC ngày 15/11/2021 về thuê xe ô tô 5 chỗ BMW. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. 6 tháng đầu, lãi suất cho thuê được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank CN TP.HCM công bố thời điểm đó cộng (+) biên độ 1,5%/năm. Thời gian còn lại (+) biên độ 2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành sản phẩm	2.110.926.199	4.547.663.067
Cộng	**2.110.926.199**	**4.547.663.067**

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	**1.187.926.050.000**	**272.513.405.248**	**20.750.746.677**	**206.102.586.248**
Tăng trong năm	-	51.263.355.631	-	290.828.296.486
Giảm trong năm	-			255.453.940.946
Số dư tại 31/12/2021	**1.187.926.050.000**	**323.776.760.879**	**20.750.746.677**	**241.476.941.788**
Số dư tại 01/01/2022	**1.187.926.050.000**	**323.776.760.879**	**20.750.746.677**	**241.476.941.788**
Tăng trong năm	-	58.165.659.297	-	307.184.677.256
Giảm trong năm	-			230.187.914.946
Số dư tại 31/12/2022	**1.187.926.050.000**	**381.942.420.176**	**20.750.746.677**	**318.473.704.098**

b. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	*118.792.605*	*118.792.605*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	*118.792.605*	*118.792.605*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	241.476.941.788	206.102.586.248
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	307.184.677.256	290.828.296.486
Phân phối lợi nhuận	230.187.914.946	255.453.940.946
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	230.187.914.946	196.057.638.446
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*58.165.659.297*	*51.263.355.631*
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	*388.300.000*	*370.000.000*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*29.082.829.649*	*25.631.677.815*
+ Trả cổ tức	*142.551.126.000*	*118.792.605.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	59.396.302.500
+ Trả cổ tức	-	*59.396.302.500*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**318.473.704.098**	**241.476.941.788**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27/04/2022 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 17% vốn điều lệ (tương ứng 201.947.428.500 đồng). Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 5%/mệnh giá vào ngày 14/01/2022 theo theo Nghị quyết số 30/NQ-DRC-HĐQT ngày 02/12/2021. Ngày 09/05/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức còn lại bằng tiền mặt với tỷ lệ 12%/ mệnh giá theo Nghị quyết số 11/NQ-DRC-HĐQT ngày 09/05/2022, ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền: 02/06/2022, ngày thực hiện chi trả: 16/06/2022.

28. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản nhận giữ hộ (VND)	395.863.720	395.863.720
Ngoại tệ các loại		
+ USD	*213.738,84*	*135.825,06*
+ EUR	*278,10*	*292,30*
+ SGD	*235,05*	*242,41*
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.319.374.288	2.319.374.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán săm lốp xe đạp	286.947.614.884	251.550.026.294
Doanh thu bán săm lốp xe máy	373.000.911.478	340.096.798.494
Doanh thu bán săm lốp, yếm ô tô	4.466.740.792.921	4.029.515.128.166
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	6.950.022.870	7.788.531.434
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	4.025.358.150	5.113.143.869
Doanh thu khác	1.502.442.234	1.461.774.794
Cộng	**5.139.167.142.537**	**4.635.525.403.051**

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	230.324.274.263	244.451.833.466
Giảm giá hàng bán	1.302.840.935	9.302.051.794
Hàng bán bị trả lại	8.952.304.420	2.253.281.617
Cộng	**240.579.419.618**	**256.007.166.877**

31. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán săm lốp xe đạp	232.195.632.456	199.547.134.826
Giá vốn bán săm lốp xe máy	305.715.812.263	269.088.286.757
Giá vốn bán săm lốp, yếm ô tô	3.545.676.509.561	3.158.435.092.154
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	3.120.936.948	3.493.629.688
Giá vốn bán vật tư, phế phẩm	827.280.357	1.498.110.436
Giá vốn khác	312.822.784	330.172.003
Cộng	**4.087.848.994.369**	**3.632.392.425.864**

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.708.877.599	13.081.308.895
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.311.279.485	24.107.384.038
Cộng	**62.020.157.084**	**37.188.692.933**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	18.773.589.085	9.234.767.876
Chiết khấu thanh toán	42.599.314.218	33.932.743.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.128.326.067	8.139.631.810
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(250.889.451)	(289.614.702)
Cộng	**92.250.339.919**	**51.017.528.139**

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền lương nhân viên bán hàng	27.762.837.984	26.179.946.195
Chi phí sản phẩm, bao bì vật liệu	818.210.724	387.214.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.152.696.406	3.377.115.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.143.179.128	256.129.844.961
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.436.736.868)	4.547.663.067
Các khoản khác	18.721.886.658	12.422.019.201
Cộng	**318.162.074.032**	**303.043.803.506**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	47.689.772.937	42.585.551.587
Chi phí vật liệu quản lý	6.808.800.389	4.974.164.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.606.030.755	1.255.017.954
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	349.458.074	212.109.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.512.400.115	13.034.673.184
Các khoản khác	4.064.044.980	3.071.642.150
Cộng	**77.030.507.250**	**65.133.158.428**

35. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.290.086.760	1.500.000
Các khoản khác	113.278.305	36.826.994
Cộng	**1.403.365.065**	**38.326.994**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền phạt, chậm nộp thuế	258.694.051	36.198.119
Chi ủng hộ lũ lụt miền trung và phòng chống Covid-19	-	1.000.000.000
Cộng	**258.694.051**	**1.036.198.119**

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	386.460.635.447	364.122.142.045
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	9.919.155.510	(412.754.861)
- Điều chỉnh tăng	12.188.277.686	2.716.812.156
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	*5.732.389.597*	*720.059.329*
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	*402.000.000*	*402.000.000*
+ Thuế truy thu, tiền phạt, chậm nộp thuế	*258.456.683*	*36.198.119*
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	*171.086.432*	*52.969.766*
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	*234.383.941*	*3.739.794*
+ Chiết khấu thương mại trích trước	*5.268.119.260*	*798.626.353*
+ Giảm giá hàng bán trích trước	*121.841.773*	*703.218.795*
- Điều chỉnh giảm	2.269.122.176	3.129.567.017
+ Chiết khấu thương mại trích trước năm trước	*798.626.353*	-
+ Giảm giá hàng bán trích trước trích trước	*703.218.795*	-
+ Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020	-	*2.759.840.610*
+ Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá năm nay	*47.217.699*	*234.383.941*
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	*720.059.329*	*135.342.466*
Tổng thu nhập chịu thuế	396.379.790.957	363.709.387.184
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**79.275.958.191**	**73.293.845.559**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	*79.275.958.191*	*72.741.877.437*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	*551.968.122*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	307.184.677.256	290.828.296.486
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(29.471.129.649)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành)	-	*29.471.129.649*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	307.184.677.256	261.357.166.837
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.586**	**2.200**

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

- Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm 2021 được điều chỉnh giảm căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.Theo đó, Đại hội đã thông qua số liệu trích lập của Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành là 29.471.129.649 đồng.

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.750.936.414.118	3.372.023.406.754
Chi phí nhân công	411.535.543.634	372.000.282.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.668.132.759	103.791.306.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.489.923.718	384.715.693.840
Chi phí khác bằng tiền	157.500.761.562	147.510.770.155
Cộng	**4.805.130.775.791**	**4.380.041.459.827**

40. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại săm lốp, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Chi tiết doanh thu và giá vốn của các hoạt động đã được trình bày tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 31. Sau đây là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ			
+ Năm 2022	1.839.255.717.919	3.059.332.005.000	4.898.587.722.919
+ Năm 2021	1.921.751.756.186	2.457.766.479.988	4.379.518.236.174
Nợ phải thu khách hàng			
+ Tại ngày 31/12/2022	71.434.349.928	176.182.920.470	247.617.270.398
+ Tại ngày 31/12/2021	77.217.435.869	116.017.909.150	193.235.345.019

41. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	*213.738,84*	*135.825,06*
- EUR	*278,10*	*292,30*
- SGD	*235,05*	*242,41*
Phải thu khách hàng (USD)	7.525.968,41	5.136.945,28
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	13.117.205,02	17.256.551,31
Phải trả người bán (USD)	4.444.697,40	1.393.519,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	471.448.554.730	-	471.448.554.730
Chi phí phải trả	8.689.710.039	-	8.689.710.039
Vay và nợ thuê tài chính	686.306.027.922	685.975.000	686.992.002.922
Phải trả khác	2.095.114.869	420.000.000	2.515.114.869
Cộng	**1.168.539.407.560**	**1.105.975.000**	**1.169.645.382.560**

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	406.180.687.837	-	406.180.687.837
Chi phí phải trả	4.976.115.172	-	4.976.115.172
Vay và nợ thuê tài chính	572.218.150.996	1.599.748.757	573.817.899.753
Phải trả khác	60.601.969.515	420.000.000	61.021.969.515
Cộng	**1.043.976.923.520**	**2.019.748.757**	**1.045.996.672.277**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.305.504.390	-	155.305.504.390
Đầu tư tài chính	210.000.000.000	4.390.106.264	214.390.106.264
Phải thu khách hàng	245.697.826.549	-	245.697.826.549
Phải thu khác	8.873.306.738	698.554.850	9.571.861.588
Cộng	**619.876.637.677**	**5.088.661.114**	**624.965.298.791**

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.621.165.826	-	89.621.165.826
Đầu tư tài chính	320.000.000.000	4.139.216.813	324.139.216.813
Phải thu khách hàng	191.665.359.244	-	191.665.359.244
Phải thu khác	9.061.041.294	531.198.925	9.592.240.219
Cộng	**610.347.566.364**	**4.670.415.738**	**615.017.982.102**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tín Thành	Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo pháp luật

b. Giao dịch với các bên liên quan

		Năm 2022	Năm 2021
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Mua hàng	1.787.720.000	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua hàng	3.454.595.455	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tín Thành	Mua hàng	144.011.100.294	144.344.117.980

c. Số dư với các bên liên quan

		31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Trả trước người bán	-	139.621.500
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Phải thu khác	2.110.805.620	2.110.805.620
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tín Thành	Phải trả người bán	2.261.492.156	6.898.919.864

d. Thù lao, tiền lương, thưởng của các thành viên chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT	125.000.000	99.000.000
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên HĐQT	108.000.000	87.000.000
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên HĐQT	108.000.000	87.000.000
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên HĐQT	108.000.000	87.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	108.000.000	87.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên HĐQT	108.000.000	87.000.000
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT	108.000.000	87.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	569.647.000	489.533.000
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	334.397.000	311.802.000
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	63.000.000	57.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc	1.356.353.000	1.223.096.000
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	1.145.941.000	959.824.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	1.109.178.000	899.152.000
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	970.884.000	870.340.000
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	941.642.000	818.466.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 5%/mệnh giá vào ngày 12/01/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

44. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Hoàng Khánh Nhựt	Trần Thị Mỹ Lệ	Phạm Thị Quỳnh Nga

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG

Số: /NQ-ĐHĐCĐ
DỰ THẢO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng ngày 27/4/2023.

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và Kế hoạch SXKD năm 2023 với các nội dung chính sau:

1.1.Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	So sánh	
					Với kế hoạch	Với năm 2021
1	Giá trị SXCN theo giá thực tế	Tỷ đồng	4.511	5.182	115%	109%
2	Tổng doanh thu tiêu thụ	Tỷ đồng	4.608	5.139	112%	111%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	4.428	4.899	111%	112%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	320	386	121%	106%

1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023	So với thực hiện năm 2022
1	Giá trị SXCN theo giá thực tế	Tỷ đồng	5.263	102%
2	Tổng doanh thu tiêu thụ	Tỷ đồng	5.280	103%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	5.060	103%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	330	85%

Điều 2. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán

Đại hội nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.

Điều 3. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022 với các nội dung sau:

1. Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	**Vốn điều lệ**	**1.187.926.050.000**
2	**Lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 chuyển sang**	**11.289.026.842**
3	**Lợi nhuận phát sinh năm 2022**	**386.460.635.447**
	Thuế TNDN	79.275.958.191
	Lợi nhuận sau thuế	307.184.677.256
4	**Phân phối lợi nhuận năm 2022**	**306.441.342.177**
4.1	Trích lập các quỹ của Công ty	92.614.653.177
	- Quỹ đầu tư phát triển	*61.436.935.451*
	- Quỹ khen thưởng	*15.359.233.863*
	- Quỹ phúc lợi	*15.359.233.863*
	- Quỹ thưởng người quản lý công ty	*459.250.000*
4.2	Chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 18% vốn điều lệ)	213.826.689.000
	- Đã tạm ứng cổ tức bằng tiền 5%	*59.396.302.500*
	- Số cổ tức còn phải chia bằng tiền 13%	*154.430.386.500*
5	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển năm sau**	**12.032.361.921**

2. Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền 13% còn lại theo quy định hiện hành của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Điều 4. Thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2023

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định mức tạm ứng cổ tức năm 2023 và thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức cho các cổ đông phù hợp với kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty.

Điều 5. Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022 và định hướng hoạt động năm 2023

Đại hội nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022 và định hướng kế hoạch năm 2023.

Điều 6. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022

Đại hội nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022.

Điều 7. Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023

1. Đại hội nhất trí thông qua danh sách các Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán cho năm tài chính 2023 của Công tổ phần Cao su Đà Nẵng như sau:

1.1 Công ty TNHH Kiểm toán VACO (VACO)

1.2. Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Việt Nam (VAE)

1.3. Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam (CPA)

2. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Ban kiểm soát thực hiện việc lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán nêu trên và giao Tổng giám đốc ký kết hợp đồng kiểm toán.

Điều 8. Thông qua mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2023 như sau:

- Chủ tịch HĐQT : 7.500.000 đồng/tháng
- Thành viên HĐQT : 6.500.000 đồng/người/tháng
- Thành viên BKS : 4.000.000 đồng/người/tháng
- Thư ký công ty : 5.500.000 đồng/người/tháng
- Trưởng Ban kiểm soát làm việc không chuyên trách: 6.500.000 đồng/tháng

Điều 9. Bổ sung ngành, nghề kinh doanh Công ty

Đại hội nhất trí thông qua nội dung bổ sung ngành, nghề kinh doanh Công ty như sau:

Bổ sung ngành, nghề kinh doanh:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Mã ngành 7120

Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ôtô, lốp xe máy.

Điều 10. Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng

Đại hội nhất trí thông qua sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng như sau:

"Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

a) Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;

b) Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

c) Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;

d) Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty;

e) Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ôtô, lốp xe máy.

f) Kinh doanh các ngành nghề khác pháp luật không cấm."

Điều 11. Thi hành Nghị quyết

Đại hội nhất trí ... % thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng có trách nhiệm tổ chức và triển khai các nội dung Nghị quyết này./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA

Nguyễn Xuân Bắc